

第 4 課の漢字テスト

(1 0 分)

Hãy viết chữ hán tự và cách đọc của 2 âm (くんよみ、おんよみ)

1. QUỐC		くんよみ	
		おんよみ	
2. NAM		くんよみ	
		おんよみ	
3. NỮ		くんよみ	
		おんよみ	
4. HỌC		くんよみ	
		おんよみ	
5. TỬ		くんよみ	
		おんよみ	
6. ĐIỀN		くんよみ	
		おんよみ	
7. SINH		くんよみ	
		おんよみ	
8. LỰC		くんよみ	
		おんよみ	

9. MẪU		くんよみ	
		おんよみ	
10. PHỤ		くんよみ	
		おんよみ	
11. MỖI		くんよみ	
		おんよみ	
12. KHỨ		くんよみ	
		おんよみ	
13. HẬU		くんよみ	
		おんよみ	
14. TIÊN		くんよみ	
		おんよみ	
15. HÀ		くんよみ	
		おんよみ	
16. NIÊN		くんよみ	
		おんよみ	
17. ĐÔNG		くんよみ	
		おんよみ	